



zhǎo huí

找回

verb · to retrieve, to recover

Example Sentences

tā nǔ lì zhǎo huí diū shī de qián bāo

他努力找回丢失的钱包。

He tried hard to retrieve his lost wallet.

tā xī wàng zhǎo huí tóng nián de kuài lè

她希望找回童年的快乐。

She hopes to recover the happiness of childhood.

Trace each character, then write the word on your own.

找 找 找 找 找 找 找 找 找 找

回 回 回 回 回 回 回 回 回